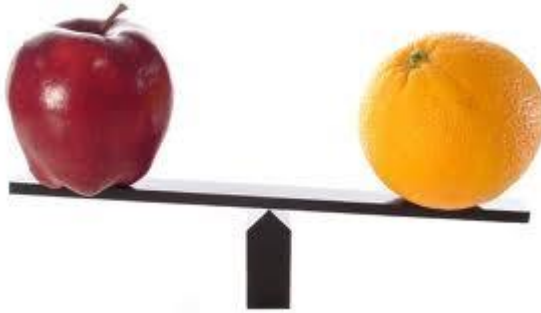


# CÁC CẤU TRÚC SO SÁNH



## PHẦN GIỚI THIỆU SO SÁNH VỚI TÍNH TỪ/ TRẠNG TỪ

### Các cấu trúc so sánh:

- Được sử dụng khi người nói muốn **so sánh các tính chất, trạng thái, hình thức** của các đối tượng khác nhau.
- Được dùng với các tính từ và trạng từ.

### Notes:

- Các đối tượng được so sánh phải cùng loại.

e.g.:

+ Some houses are cheaper than that watch. (**Đúng**, vì đối tượng so sánh cùng loại, **Vật & Vật**.)

+ My house is bigger than him. (Trường

hợp này rất **hiếm dùng**, vì đối tượng so sánh khác loại, **Vật & Người.**)

## SO SÁNH BẰNG VỚI AS/ SO...AS

### Với cấu trúc As/ So ... As

**a. Thể khẳng định:** as + adj/ adv + as  
(bằng/ như)

e.g.:

+ I am as tall as Tom. (Tôi cao bằng Tom.)

+ Peter works as hard as his father. (Peter làm việc chăm chỉ y hệt như bố anh ấy vậy.)

**b. Thể phủ định:** not + as/ so + adj/ adv  
+ as (không bằng/ như)

e.g.:

+ This watch is not as expensive as mine. = This watch is not so expensive as mine. (Chiếc đồng hồ này không đắt bằng cái của tôi.)

+ She does not sing as well as her sister. = She does not sing so well as her sister. (Cô ấy hát không hay bằng chị của cô ấy.)

## Notes:

*Twice, three times, four times...* hoặc *half* dùng để diễn tả sự không bằng nhau theo một cấp số nhân nào đó.

**Form:** *twice/ three times... + as + adj/ adv + as*

e.g.:

+ His house is three times as big as mine. (Nhà anh ấy lớn gấp ba lần nhà tôi.)

+ I swim just half as fast as her. (Tôi bơi chỉ nhanh bằng một nửa cô ấy.)

## SO SÁNH BẰNG VỚI CÁC CẤU TRÚC KHÁC

**Look/ sound/ taste/ feel/ smell**

**Form:** *look/ sound/ taste/ feel/ smell + like*

e.g.:

+ Tom looks like a mature man today. (Hôm nay Tom giống như một người đàn ông trưởng thành.)

+ This dish smells like chicken soup. (Món này có mùi vị giống như món súp gà.)

## The same as (giống như/ giống với)

**Form:** S + V + the same + Noun + as + Noun/ Pr

e.g.: She is as tall as me. (Cô ấy cao bằng tôi.)

=> She is the same height as me. (Đúng)

She is the same tall as me. (Sai)

**\* Các danh từ thường hay được sử dụng trong cấu trúc này là:**

+ height (tính từ tương ứng: *high, tall, short*)

+ weight (tính từ tương ứng: *heavy, light*)

+ width (tính từ tương ứng: *wide, narrow*)

+ depth (tính từ tương ứng: *deep, shallow*)

+ length (tính từ tương ứng: *long, short*)

+ size (tính từ tương ứng: *big, small*)

## SO SÁNH HƠN - GIỚI THIỆU

**Cấu trúc so sánh hơn và so sánh hơn nhất được dùng với tính từ hoặc trạng từ.** Tuy nhiên, có sự khác biệt về cách dùng tính từ trong hai cấu trúc này.

=> Các em cần phân biệt được thể nào là tính từ/ trạng từ ngắn (dùng trong so sánh hơn) và tính từ/ trạng từ dài (dùng trong so sánh hơn nhất).

## **1. Tính từ/ trạng từ ngắn**

- Là từ có một âm tiết như: *loud, short, long, fast ...*
  - Là từ có hai âm tiết và kết thúc bằng -y, -le, -et, -er, -ow như: *happy, simple, quiet, clever, narrow...*
- (Trạng từ kết thúc bằng -ly được xem như trạng từ dài.)

## **2. Tính từ/ trạng từ dài**

- Là từ có một âm tiết và kết thúc bằng -ed như: *bored, tired, pleased...*
- Là từ có hai âm tiết (trừ những từ kết thúc bằng -y, -le, -et, -er, -ow) như: *useful, nervous, good-looking...*
- Là từ có ba âm tiết trở lên: *intelligent, beautiful...*
- Là tất cả các trạng từ kết thúc bằng -ly: *cheaply, happily...*

## Notes:

Các từ sau vừa là tính từ ngắn vừa là tính từ dài: sure , clever , common , cruel , feeble , friendly, gentle , handsome , narrow , pleasant , polite , quiet , shallow , simple , sincere , stupid .

## SO SÁNH HƠN - CẤU TRÚC

### 1. Với tính từ/ trạng từ ngắn

adj/ adv + -er + than

e.g.:

+ Her house is smaller than mine. (Nhà của cô ấy nhỏ hơn nhà của tôi.)

+ He drives faster than me. (Anh ấy lái xe nhanh hơn tôi.)

### 2. Với tính từ/ trạng từ dài

more + adj/ adv + than

e.g.:

+ This problem is more difficult than we thought. (Vấn đề này khó hơn chúng tôi nghĩ.)

+ He speaks English more fluently than his

friend. (Anh ta nói tiếng Anh trôi chảy hơn bạn anh ta.)

## **SO SÁNH HƠN - MỘT SỐ LƯU Ý**

**1. Đối với các tính từ vừa là tính từ ngắn vừa là tính từ dài, có thể dùng hai cách**

e.g.: She is cleverer than him. = She is more clever than him. (Cô ấy khéo léo hơn anh ấy.)

**2. Than trong cấu trúc so sánh hơn có thể được bỏ đi khi đối tượng so sánh thứ hai không được đề cập đến**

e.g.:

A: What do you think about these two inventions? (Bạn nghĩ gì về hai phát minh này?)

B: I think this one is more practical (than the other one). (Tôi cho rằng cái này thiết thực hơn.)

**3. Có thể dùng danh từ ngay trong cấu trúc so sánh hơn**

e.g.:

+ She is a better player than her sister. (Cô ấy chơi giỏi hơn chị cô ấy.)

+ This is a more comfortable hotel than the one last week. (Khách sạn này tiện nghi hơn cái tuần trước.)

#### 4. Dùng less để diễn tả ý ít hơn

e.g.: This movie is less successful than their previous one. (Bộ phim lần này của họ ít thành công hơn bộ phim lần trước.)

## SO SÁNH NHẤT - CẤU TRÚC

### 1. Với tính từ/ trạng từ ngắn

the + adj/ adv + -est

e.g.:

+ This film is the longest of the three. (Bộ phim này dài nhất trong ba bộ phim.)

+ Yesterday was the hottest day of the year. (Hôm qua là ngày nóng nhất trong năm.)

### 2. Với tính từ/ trạng từ dài

the most + adj/ adv



e.g.:

+ She is the most beautiful girl in class. (Cô ấy là người xinh nhất trong lớp.)

+ He answered this question the most accurately. (Cậu ấy trả lời câu hỏi này chính xác nhất.)

## SO SÁNH NHẤT - MỘT SỐ LƯU Ý

**1. Đối với các từ vừa là tính từ ngắn vừa là tính từ dài có thể viết bằng hai cách**

e.g.: This is the commonest mistake = This is the most common mistake. (Đây là lỗi phổ biến nhất.)

**2. Dùng *least* để diễn tả ý ít nhất**

e.g.: That movie was the least successful one. (Đó là bộ phim ít thành công nhất.)

**3. Dùng *ever, by far, of all* trong cấu trúc so sánh nhất để làm tăng mức độ so sánh**

e.g.:

+ Their painting was the biggest ever. (Bức tranh của họ là bức tranh lớn nhất từ trước tới giờ.)

+ She's by far the best. (Cô ấy là người giỏi nhất, hơn hẳn những người khác.)

#### **4. Ngược lại, dùng *one of* để làm giảm mức độ so sánh**

e.g.: He is one of the slowest students in class. (Cậu bé đó là một trong số những học sinh chậm nhất trong lớp.)

#### **5. Có thể dùng số thứ tự *second, third, fourth...* (không dùng *first*) với cấu trúc so sánh nhất**

e.g.: He is the third best student in class. (Cậu ấy là học sinh giỏi thứ ba trong lớp.)

### **CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT QUY TẮC**

**Một số tính từ và trạng từ có cách hình thành dạng so sánh riêng, không phải bằng cách thêm *-er/-est* hay *more/most*.**

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
good / well	better	best
bad / badly	worse	worst
much / many	more	most
little	less	least
far	farther / further	farthest / furthest
old	older / elder	oldest / eldest

## CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT QUY TẮC - CHÚ Ý

### 1. Cũng có thể dùng *more badly* và *the most badly*

e.g.: I feel more badly than yesterday = I feel worse than yesterday. (Tôi cảm thấy tệ hơn ngày hôm qua.)

### 2. *Farther/ further* có nghĩa là *xa hơn* (về mặt không gian). *Further* còn có nghĩa là *nhiều hơn/ sâu hơn*

e.g.:

+ His house is farther/ further away than

mine. (Nhà anh ấy xa hơn nhà của tôi.)  
+ For further information, please call 01234. (Để biết thêm chi tiết, vui lòng gọi 01234.)

**KHÔNG nói:** *For farther information, please call 01234.*

**3. Các từ *inferior* (dưới, thấp hơn), *superior* (trên, cao hơn), *junior* (ít tuổi hơn, cấp dưới) và *senior* (nhiều tuổi hơn, cấp trên) cũng mang nghĩa so sánh và được theo sau bởi *to***

e.g.: This model is technically superior to its competitors. (Mô hình này vượt trội hơn hẳn về mặt kĩ thuật so với mô hình của các đối thủ.)

**4. *Elder/ Eldest* luôn luôn đứng trước danh từ và chỉ được dùng để *so sánh tuổi tác giữa các thành viên trong gia đình*. *Older/ Oldest* được dùng cho mọi đối tượng**

e.g.:

+ He is my oldest/ eldest brother.

+ My friend is older than me.

**KHÔNG nói:** *My friend is elder than me.*

## CÁCH THÊM -ER VÀ -EST

Như các em vừa được học đối với những tính từ/trạng từ ngắn, để hình thành dạng so sánh ta thêm đuôi -er hoặc -est vào ngay sau tính từ/trạng từ đó.

**1. Đối với các tính từ/ trạng từ tận cùng là -e thì ta chỉ việc thêm -r và -st**

e.g.:

+ large → larger → largest

+ wide → wider → widest

+ nice → nicer → nicest

**2. Đối với các tính từ/ trạng từ tận cùng là -y thì chuyển -y thành -i trước khi thêm đuôi -er và -est**

e.g.:

+ happy → happier → happiest

+ easy → easier → easiest

+ pretty → prettier → prettiest

**3. Đối với các tính từ/ trạng từ kết thúc là một phụ âm trước đó là một**

nguyên âm thì **gấp đôi phụ âm cuối** trước khi thêm **-er** và **-est**

e.g.:

+ big → bigger → biggest

+ hot → hotter → hottest

+ thin → thinner → thinnest

## SO SÁNH VỚI DANH TỪ

Cấu trúc **so sánh bằng** và **so sánh hơn** có thể được **dùng với danh từ**.

Khi đó, phải có một tính từ đi kèm với danh từ, và cấu trúc so sánh vẫn tuân theo những quy tắc như của so sánh với tính từ.

e.g.:

+ He earns as much money as his brother. (Anh ấy kiếm nhiều tiền bằng anh trai anh ấy.)

+ She is a better player than her sister. (Cô ấy chơi giỏi hơn chị gái của cô ấy.)

+ This is a more interesting book than the one I bought last month. (Đây là quyển sách hay hơn quyển sách tôi mua tháng trước.)

## Chú ý:

Trong cấu trúc so sánh với một số danh từ chúng ta phải dùng những tính từ bổ nghĩa hợp lí.

Hãy ghi nhớ những danh từ và tính từ bổ nghĩa tương ứng sau:

**1. Nouns** (speed/ price/ cost/ temperature)

- **Adjectives** (high, low)

e.g.: The cost of living in this city is higher than that in my hometown. (Giá sinh hoạt ở thành phố này cao hơn ở quê tôi.)

**2. Nouns** (area/ size/ length/ width/ depth/ height/ thickness/ weight/ number/ amount/ distance) - **Adjectives**(great, small)

e.g.:

+ The depth of the Pacific Ocean is the greatest in the world. (Chiều sâu của Thái Bình Dương là lớn nhất trên thế giới.)

(**Không nói:** The depth of the Pacific Ocean is the deepest in the world. )

+ The number of excellent students this year is greater than last year. (Số lượng học sinh xuất sắc năm nay nhiều hơn năm

ngoái.)

(**Không nói:** The number of excellent students this year is more than last year. )

## CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÁC DẠNG SO SÁNH

### 1. A hơn B (So sánh hơn) = B không bằng A (So sánh bằng)

e.g.1: You are younger than I am. (Anh trẻ hơn tôi.)

= I am not as young as you. (Tôi không trẻ bằng anh.)

= I am older than you. (Tôi già hơn anh.)

e.g.2: John is more intelligent than Tom. (John thông minh hơn Tom.)

= Tom is not as intelligent as John. (Tom không thông minh bằng John.)

≠ Tom is more stupid than John. (Tom ngốc hơn John.)

**Chú ý:** Với những tính từ có thể đo lường được thì có thể dùng cách nói ngược nghĩa (*Xem e.g.1*). Còn với những tính từ khác thì cách nói dùng từ trái nghĩa có thể



mang ý nghĩa khác.

## **2. A nhất (So sánh nhất) = Không ai/cái gì bằng A (So sánh bằng)**

e.g: John is the tallest in my class. (John cao nhất lớp tôi.)

= No one in my class is as tall as John. (Không ai trong lớp tôi cao bằng John.)

## **3. Câu bình phẩm**

e.g: This is the best film I've ever seen. (Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.)

= I've never seen a better film than this. (Tôi chưa bao giờ xem bộ phim nào hay hơn bộ phim này.)

= I've never seen such a good film. (Tôi chưa bao giờ xem bộ phim nào hay như thế này.)

= This is the first time I've seen such a good film. (Đây là lần đầu tiên tôi xem bộ phim hay như thế này.)

# PHẦN NÂNG CAO - SO SÁNH TĂNG DẦN

## Cấu trúc so sánh tăng dần

Cấu trúc so sánh tăng dần diễn tả một sự thay đổi, mang nghĩa *càng ngày càng...*  
Đây là sự kết hợp của hai cấu trúc so sánh hơn giống nhau.

### Form:

\* adj/ adv + -er + and + adj/ adv + -er  
(với tính từ ngắn)

\* more and more + adj/ adv (với tính từ dài)

e.g:

+ He is working harder and harder. (Anh ấy càng lúc càng làm việc chăm chỉ hơn.)

+ The rivers are getting more and more polluted. (Các dòng sông càng ngày càng ô nhiễm hơn.)

+ Our supermarket is more and more crowded. (Siêu thị của chúng ta càng ngày càng đông hơn.)

# PHẦN NÂNG CAO - SO SÁNH SONG SONG

## Cấu trúc so sánh song song

Cấu trúc so sánh song song diễn tả sự tăng giảm của hai sự kiện.

Đây cũng là sự kết hợp của hai cấu trúc so sánh hơn nhưng hình thức khác với cấu trúc so sánh tăng dần.

**Form:** The + tính từ so sánh hơn + S + V,  
the + tính từ so sánh hơn + S + V

e.g:

+ The harder he works, the higher he will be promoted. (Anh ấy càng làm việc chăm `chỉ thì anh ấy sẽ được đề bạt càng cao.)

+ The more vehicles we use, the more polluted the environment is. (Chúng ta càng sử dụng nhiều phương tiện đi lại thì môi trường càng bị ô nhiễm.)

+ The sooner you come, the better your seat will be. (Bạn đến càng sớm thì bạn càng có chỗ ngồi tốt hơn.)